

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG THCS HOÀ HƯNG

NỘI DUNG HỌC TẬP TUẦN 8
(TỪ NGÀY 25/10 ĐẾN NGÀY 30/10)

*** PHẦN LỊCH SỬ:**

BÀI 4: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY
(TIẾP THEO)

A. Nội dung trọng tâm

I. Quá trình tiến hóa từ vượn thành người -

Ba giai đoạn: bầy người nguyên thủy, thị tộc, bộ lạc. - Họ
sống lệ thuộc vào tự nhiên; cùng làm và cùng hưởng thụ bằng nhau.

II. Đời sống vật chất của người nguyên thủy 1.

Lao động và công cụ lao động

- Ban đầu, người tối cổ chỉ biết cầm hòn đá trên tay; về sau họ biết ghè đá tạo thành công cụ lao động, tạo ra lửa để sưởi ấm và nướng thức ăn.

- Người tinh khôn biết mài đá làm công cụ, làm cung tên nên nguồn thức ăn phong phú hơn.

2. Từ hái lượm, săn bắt đến trồng trọt, chăn nuôi

- Ban đầu, người nguyên thủy chủ yếu là hái lượm và săn bắt. Về sau, họ biết trồng trọt và chăn nuôi, định cư.

- Người nguyên thủy ở Việt Nam biết làm nông nghiệp từ thời văn hóa Hòa Bình (10.000 năm); sau đó định cư ở nhiều nơi như Cái Bèo, Hạ Long, Bàu Tró,...

III. Đời sống tinh thần của người nguyên thủy

- Người nguyên thủy chôn người chết theo công cụ và đồ trang sức.

- Họ biết vẽ trên các vách hang động.

B. Luyện tập và vận dụng

*** Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:**

Câu 1: Để mô tả cuộc sống của mình, người nguyên thủy đã làm gì?

A. Ghi chép lại trong các cuốn sử.

B. Vẽ lên

mặt trống đồng.

C. Vẽ trên vách hang động.

D. Kể lại cho con cháu nghe.

Câu 2: Hang Đồng Nội, nơi phát hiện hình mặt người khắc trên vách hang ở tỉnh nào?

- A. Hòa Bình
B. Lạng Sơn
C. Thanh Hóa
D. Hà Nội

Câu 3: Nguyên liệu chính tạo ra công cụ của người nguyên thủy là gì?

- A. Đá.
B. Gỗ.
C. Xương thú.
D. Kim khí.

Câu 4: Thị tộc là gì?

- A. 1 nhóm người không cùng huyết thống gồm vài gia đình.
B. Nhóm người có khoảng hơn 10 gia đình, gồm 2 – 3 thế hệ già trẻ có chung dòng máu.
C. Nhóm người có khoảng hơn 5 gia đình, gồm 2 thế hệ già trẻ có chung dòng máu.
D. Là 1 nhóm người sống chung với nhau.

Câu 5: Con người phát hiện ra kim loại và biết chế tạo vào thời gian nào?

- A. Thế kỉ IV trước công nguyên.
B. Thế kỉ V trước công nguyên.
C. Thế kỉ VI trước công nguyên.
D. Thế kỉ VII trước công nguyên.

*** PHẦN ĐỊA LÍ:**

BÀI 8: THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ (TIẾP THEO)

A. Nội dung trọng tâm

II. Xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên

1. Hướng dẫn:

Chuẩn bị:

- Tìm hiểu một số cách xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên trong thực tiễn.
- Tìm cách xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng Mặt Trời mọc và lặn.

2. Các bước tiến hành:

- Trình bày cách xác định phương hướng ngoài thực tế bằng cách dựa vào quan sát hiện tượng Mặt Trời mọc hoặc Mặt Trời lặn.
- Quan sát hướng Mặt Trời mọc (hướng đông), đưa tay phải lên.
- Đưa tay Trái sang ngang: hướng tây.
- Phía trước mặt: hướng bắc.
- Phía sau lưng: hướng nam.

B. Luyện tập

Câu 1: Dựa vào phía Mặt Trời mọc (hoặc lặn) để xác định:

- Hướng của cổng trường.
- Ghi kết quả vào báo cáo.

Câu 2: Đọc câu chuyện dưới đây và trả lời các câu hỏi sau:

- Người em đã xác định hướng tây bằng cách dựa vào đâu?
- Sau khi xác định được hướng tây, người em đã làm cách nào để xác định các hướng còn lại?
- Hãy nêu quy tắc xác định phương hướng ngoài thực tế.

Câu chuyện đi đường (SGK trang 137)

C. Vận dụng:

* Hãy chọn câu trả lời đúng nhất:

Câu 1: Mặt Trời mọc hướng nào?

- A. Bắc.
- B. Nam.
- C. Đông.
- D. Tây.

Câu 2: Mặt Trời lặn hướng nào?

- A. Bắc.
- B. Nam.
- C. Đông.
- D. Tây.

Câu 3: Kim chỉ hướng Bắc trên la bàn thường được sơn màu gì?

- A. Đỏ.
- B. Xanh.
- C. Vàng.
- D. Trắng.

Câu 4: Kim chỉ hướng nam trên la bàn thường được sơn màu gì?

- A. Đỏ.
- B. Xanh.
- C. Vàng.
- D. Trắng.

Câu 5: Dựa vào hình 8.2 trong SGK, hãy cho biết hướng chính đang thể hiện trên la bàn điện thoại là hướng nào?

- A. Bắc.

- B. Nam.
- C. Đông.
- D. Tây.

ÔN TẬP CHƯƠNG 1, 2

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nếu tỉ lệ bản đồ: 1 : 300 000 thì 4 cm trên bản đồ này sẽ ứng với khoảng cách thực địa là bao nhiêu?

- A. 80 km.
- B. 8 km.
- C. 12 km.
- D. 120 km.

Câu 2: Tỉ lệ bản đồ là gì?

- A. Độ lớn của bản đồ so với ngoài thực địa.
- B. Khoảng cách thu nhỏ nhiều hay ít so với quả Địa cầu.
- C. Mức độ thu nhỏ khoảng cách được vẽ trên bản đồ so với thực địa.
- D. Độ chính xác của bản đồ so với thực địa.

Câu 3: Nếu đầu bên phải của vĩ tuyến là hướng Đông thì đầu bên trái là hướng?

- A. Đầu bên trái của vĩ tuyến là hướng Tây.
- B. Đầu bên trái của vĩ tuyến là hướng Nam.
- C. Đầu bên trái của vĩ tuyến là hướng Bắc.
- D. Đầu bên trái của vĩ tuyến là hướng Đông.

Câu 4: Nằm giữa hướng Bắc và hướng Tây, ta có thể đọc là hướng gì?

- A. Tây Bắc.
- B. Bắc Tây.
- C. Bắc – Tây Bắc.
- D. Tây – Tây Bắc.

Câu 5: Một điểm C nằm trên kinh tuyến 120° thuộc nửa cầu Đông và vĩ tuyến 10° ở phía trên đường xích đạo, cách viết tọa độ của điểm đó là:

- A. 10°B và 120°Đ .
- B. 10°N và 120°Đ .
- C. 120°Đ và 10°N .
- D. 120°Đ và 10°B .

Câu 6: Kí hiệu đường thể hiện gì?

- A. Ranh giới.
- B. Sân bay.
- C. Cảng biển.
- D. Vùng trồng lúa.

Câu 7: Trái Đất đứng vị trí thứ mấy trong hệ Mặt Trời?

- A. Vị trí thứ 2.
- B. Vị trí thứ 3.
- C. Vị trí thứ 4.
- D. Vị trí thứ 5.

Câu 8: Đường nối liền hai điểm Cực Bắc và Cực Nam trên quả Địa Cầu là đường nào?

- A. Đường xích đạo.
- B. Đường vĩ tuyến.
- C. Đường kinh tuyến.
- D. Tất cả các đáp án đều sai.

Câu 9: Nếu tỉ lệ bản đồ 1: 6 000 000 thì 5 cm trên bản đồ này sẽ ứng với khoảng cách thực địa là:

- A. 3000 km.
- B. 30 km.
- C. 300 km.
- D. 3 km.

Câu 10: Trái Đất có hình dạng như thế nào?

- A. Trái Đất có hình tròn.
- B. Trái Đất có hình bầu dục.
- C. Trái Đất có hình cầu.
- D. Trái Đất có hình lục giác.

Câu 11: Đường kinh tuyến gốc là đường kinh tuyến 0° qua đài thiên văn Grinuyt của nước nào?

- A. Nước Pháp.
- B. Nước Đức.
- C. Nước Anh.
- D. Nước Nhật.

Câu 12: Trên Địa Cầu, nước ta nằm ở đâu?

- A. Nửa cầu Bắc và nửa cầu Tây.
- B. Nửa cầu Nam và nửa cầu Đông.
- C. Nửa cầu Bắc và nửa cầu Đông.
- D. Nửa cầu Nam và nửa cầu Tây.

Câu 13: Mẫu số càng lớn thì tỉ lệ bản đồ càng?

- A. Rất nhỏ.
- B. Nhỏ.
- C. Trung bình.
- D. Lớn.

Câu 14: Khoảng cách từ Huế đến Quảng Trị là 75 km, trên bản đồ Việt Nam, khoảng cách giữa hai tỉnh đo được 15cm, vậy bản đồ có tỉ lệ là bao nhiêu?

- A. 1:600.000
- B. 1:700.000
- C. 1:500.000
- D. 1:400.000

Câu 15: Muốn xác định phương hướng trên bản đồ cần phải dựa vào đâu?

- A. Mép bên trái tờ bản đồ.
- B. Mũi tên chỉ hướng đông bắc.
- C. Các đường kinh, vĩ tuyến.
- D. Tất cả các ý trên đều đúng.

Câu 16: Trước khi đọc bản đồ, trước hết chúng ta cần đọc gì?

- A. Bảng chú giải.
- B. Tỉ lệ bản đồ.
- C. Màu sắc bản đồ.
- D. Tên bản đồ.

Câu 17: Bản đồ thể hiện các đối tượng địa lí có độ chi tiết cao, có độ chính xác và đầy đủ nhất là bản đồ nào?

- A. Bản đồ có tỉ lệ 1: 20.000.
- B. Bản đồ có tỉ lệ 1: 50.000.
- C. Bản đồ có tỉ lệ 1: 150.000.
- D. Bản đồ có tỉ lệ 1: 5.000.000.

Câu 18: Có bản đồ không thể hiện các đường kinh tuyến và vĩ tuyến thì dựa vào?

- A. Mũi tên chỉ hướng Nam.
- B. Mũi tên chỉ hướng Bắc.
- C. Mũi tên chỉ hướng Đông.
- D. Mũi tên chỉ hướng Tây.

Câu 19: Một bản đồ được gọi là hoàn chỉnh, đầy đủ khi nào?

- A. Có màu sắc và kí hiệu.
- B. Có bảng chú giải.
- C. Có đủ kí hiệu về thông tin, tỉ lệ bản đồ, bảng chú giải.
- D. Cần có bản tỉ lệ xích và kí hiệu bản đồ.

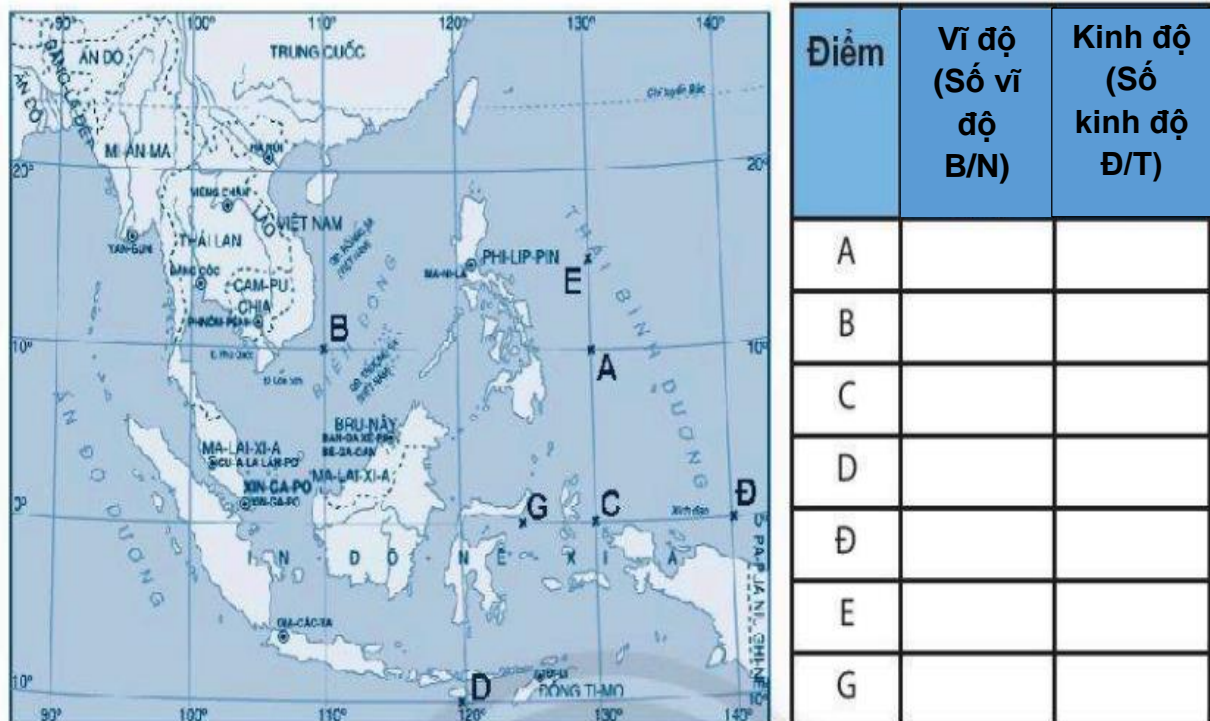
Câu 20: Bán kính của Trái Đất là bao nhiêu km?

- A. 6370 km.
- B. 40070 km.
- C. 5100 km.
- D. 6307 km.

II. KĨ NĂNG

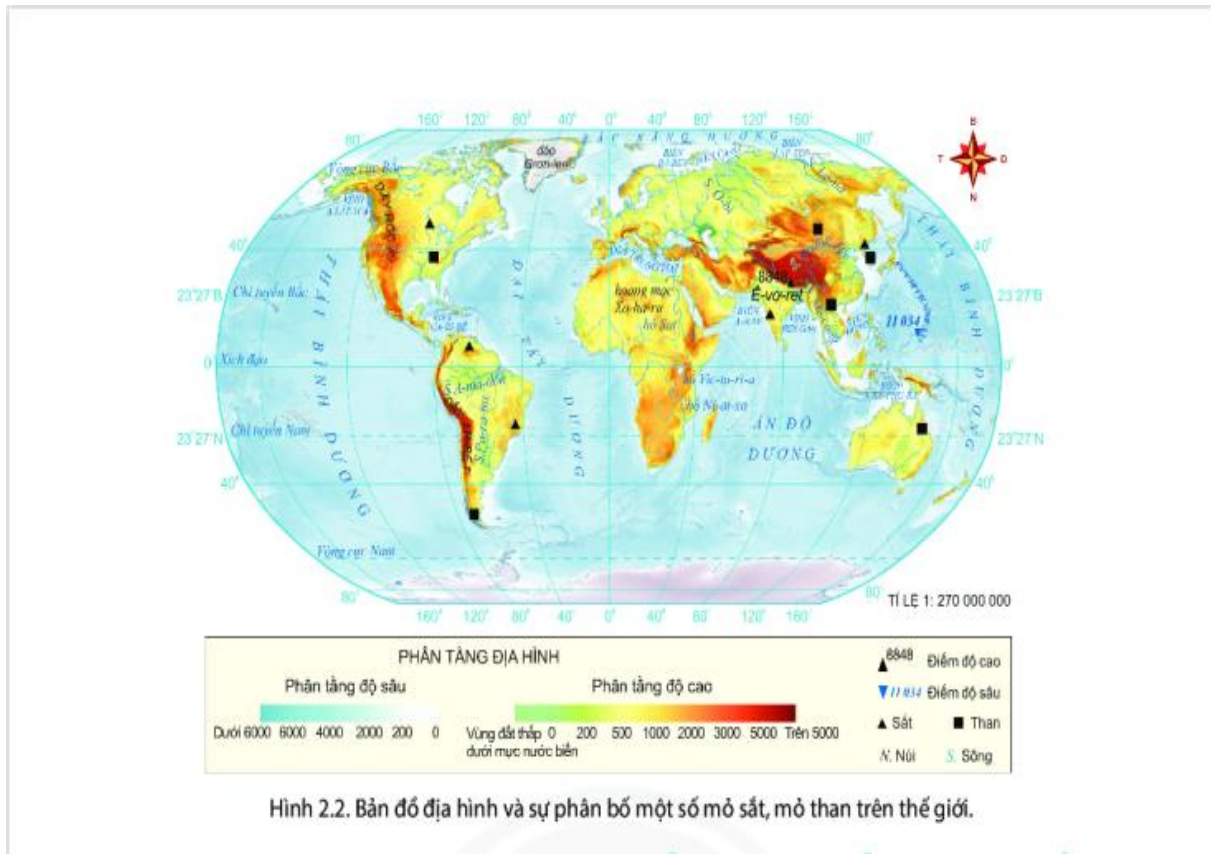
Câu 1:

Dựa vào hình 1.2, hãy xác định tọa độ địa lí của các điểm A, B, C, D, Đ, E, G được đánh dấu trên bản đồ.



Hình 1.2. Bản đồ các nước khu vực Đông Nam Á
(Nguồn: Địa lí 6, tr. 16, NXBGD Việt Nam, 2019)

Câu 2: Dựa vào hình 2.2 trong SGK, hãy trả lời những câu hỏi sau:



Hình 2.2. Bản đồ địa hình và sự phân bố một số mỏ sắt, mỏ than trên thế giới.

1. Dựa vào đâu để phân biệt độ cao khác nhau của địa hình?
2. Hãy xác định trên bản đồ và ghi chú những khu vực địa hình có độ cao từ 5 000 m trở lên.
3. Hãy kể tên một số con sông lớn của châu Á.
4. Hãy xác định vị trí của hoang mạc Xa-ha-ra.
5. Hãy kể tên bốn đại dương của thế giới.

Câu 3: Dựa vào các phần mềm, ứng dụng, trang web có chức năng tìm đường; sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh;... em hãy xác định tuyến đường:

1. Từ nhà em đến trường Trung học nơi em đang học.
2. Từ nhà em đến một bệnh viện/trạm xá/trung tâm y tế gần khu vực em sinh sống.

Câu 4: Dựa vào các tỉ lệ bản đồ sau đây: 1: 1000; 1: 500000; 1: 9000000, hãy cho biết 5 cm trên mỗi bản đồ tương ứng với bao nhiêu trên thực địa?

Câu 5: Hãy lập sơ đồ hệ thống hóa kiến thức và hình ảnh về Trái Đất hoặc hệ Mặt Trời.

Câu 6: Căn cứ vào hình 6.4 trong SGK, hãy điền múi giờ và số giờ lệch so với múi giờ Hà Nội của các thành phố trong bảng sau:

Thành phố	Niu Ioóc	Mát-xcơ-va	Hà Nội	Bắc Kinh	Tô-ky-ô
Múi giờ					
Lệch so với múi giờ Hà Nội					

Câu 7: Căn cứ vào hình 6.1 và các kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng sau, biết rằng giờ quốc tế (GMT) là 12 giờ ngày 01/10/2020.

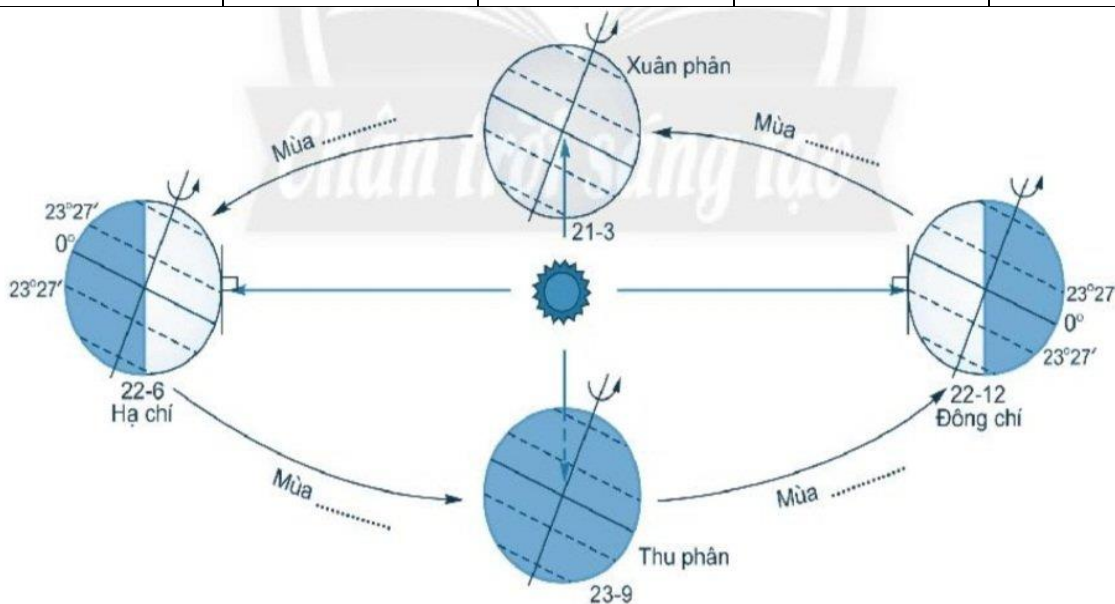
Địa điểm	Giờ	Ngày
Luân Đôn		
Hà Nội		
Bắc Kinh		
Niu Ioóc		

Câu 8: Hãy điền nội dung phù hợp với đặc điểm chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất vào bảng sau:

Hướng chuyển động	Trục Trái Đất trong khi chuyển động	Thời gian hết một vòng chuyển động

Câu 9: Hãy điền tên các mùa vào bảng sau sao cho phù hợp với thứ tự mùa trong năm.

Bán cầu Bắc	Xuân		Thu	
Bán cầu Nam				



Hình 7.1. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất và các mùa ở bán cầu Bắc

Câu 10: Hãy điền tên các mùa vào chỗ trống (...) trong hình sau đây sao cho phù hợp.

☞ GHI NỘI DUNG TRỌNG TÂM VÀO VỞ.

☞ LÀM CÁC CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀO TẬP BÀI TẬP.

☞ VẤN ĐỀ GÌ KHÔNG HIỂU CÁC EM LIÊN HỆ GIÁO VIÊN BỘ MÔN ĐỂ ĐƯỢC HƯỚNG DẪN.